

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1026/2017/LĐ - PT

Ngày: 17/11/2017

*V/v “Tranh chấp đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động,
tiền lương, trợ cấp thai sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Kim Dung

Ông Hồ Minh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Công Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Ân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLPT-LĐ ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, tiền lương, trợ cấp thai sản”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 21/2017/LĐ - ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8280/2017/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5775/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1984; địa chỉ: 557/195/18/5 đường L, phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty PT; địa chỉ: 416 đường H, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Dương Trần Diễm T, sinh năm 1978; địa chỉ: 46 đường D12, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền lập ngày 22/8/2017); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội quận T; địa chỉ: 52/30 đường T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện

hợp pháp: Bà Trần Thị Kim P, sinh năm: 1987; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 331/UQ-BHXX ngày 08/6/2017); có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Lan A, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Lan A trình bày:

Ngày 12/10/2011 bà Lan A có ký hợp đồng lao động với Công ty PT (gọi tắt là Công ty hay Công ty PT) số 10/2011/PT với thời hạn 01 năm. Sau đó đến ngày 31/12/2012 giữa hai bên ký lại hợp đồng không xác định thời hạn với mức lương là 5.000.000 đồng, chức vụ là kế toán trưởng. Ngày 01/7/2013 Công ty ra quyết định điều chỉnh lương cho bà 7.520.000 đồng, tuy nhiên trên thực tế lương thực nhận là 7.500.000 đồng/tháng.

Trong thời gian làm việc tại công ty, Công ty thường xuyên chậm thanh toán và nợ lương của bà nên tháng 11/2013 nhân lúc Công ty ít việc và bà đang mang thai nên bà Lan A có xin Công ty nghỉ việc. (bằng miệng, không làm đơn). Ngày 19/11/2013, bà Anh và đại diện Công ty là ông Lê Trung H lập bảng chi tiết lương nhân viên Nguyễn Thị Lan A từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/11/2013 thể hiện quá trình thanh toán lương của Công ty với bà Anh, xác nhận số tiền lương Công ty còn nợ bà Lan A tính đến 30/11/2013 là 49.930.788 đồng (trong đó có 01 tháng lương trợ cấp thôi việc là 7.500.000 đồng). Sau đó Công ty đã chuyển trả cho bà số tiền lương còn thiếu và tiền trợ cấp thôi việc nêu trên nhưng vẫn còn thiếu lại tiền lương của bà Lan A là 5.430.000 đồng.

Do Công ty không muốn tuyển thêm nhân viên kế toán nên Công ty đã đề nghị bà Lan A tiếp tục công việc như hợp đồng không xác định thời hạn đã ký và đồng ý cho bà mang hồ sơ sổ sách kế toán về nhà làm, bà vẫn làm mọi việc của Công ty liên quan đến kế toán và khi cần bà vẫn đến Công ty.

Ngày 16/02/2014 bà sinh con và vẫn tiếp tục công việc trong thời gian nghỉ thai sản và bà đã giải quyết xong công việc của quý I/2014 (tháng 01 + 02 + 03/2014). Đến tháng 05/2014 bà yêu cầu Công ty thanh toán tiền lương cho bà nhưng Công ty chỉ trả lương cho bà 2.500.000 đồng/tháng từ tháng 01/2014 đến tháng 03/2014 và không thanh toán bảo hiểm xã hội để bà nhận trợ cấp thai sản nên hai bên xảy ra tranh chấp. Khi bà liên hệ với Công ty để lấy hồ sơ làm tiếp quý II thì công ty nói bà trả hồ sơ để giao cho người khác làm.

Hết thời gian nghỉ thai sản tháng 08, 09/2014 bà liên lạc với Công ty để đi làm lại nhưng Công ty không sắp xếp công việc cho bà. Tháng 8, tháng 9 /2014 bà có đến Công ty nhiều lần để hỏi về công việc nhưng không gặp ai và cũng không ai phân việc cho bà do đó bà chưa đi làm được. Khi liên hệ được ban giám đốc thì nói là công việc của bà đã giao cho người khác làm.

Giữa bà và Công ty không có đơn xin nghỉ việc hay quyết định chấm dứt hợp đồng lao động nào của Công ty. Tại Tòa án Công ty cho rằng đã ra quyết định cho bà nghỉ việc số 01/2013/QĐ-PT nhưng quyết định này do không được Công ty thông báo nên bà không biết.

Vào tháng 12/2014 bà đã nhận được công văn trả lời của BHXH quận T là từ tháng 02/2014 đến tháng 07/2014 nghỉ hưởng chế độ thai sản và từ tháng 08/2014 đến nay nghỉ không lương. Từ tháng 08/2014 đến nay bà không có xin nghỉ không lương mà do Công ty không bố trí việc làm cho bà.

Do Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với bà nên bà yêu cầu Công ty thanh toán cho bà tổng cộng 402.347.519 đồng bao gồm các khoản tiền sau:

- + Tiền lương còn nợ tính đến ngày 30/11/2013: 5.430.788 đồng.
- + Tiền lương từ tháng 12/2013 đến tháng 03/2014: 7.500.000 đồng x 4 tháng = 30.000.000 đồng.
- + Tiền trợ cấp thôi việc tháng 10/2011 đến tháng 01/2017: 13.125.000 đồng.
- + Tiền lương những ngày không được làm việc từ ngày 15/08/2014 đến tháng 01/2017: 221.250.000. đồng.
- + Bồi thường 02 tháng tiền lương về việc chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật: 15.000.000 đồng .
- + Bồi thường 45 ngày tiền lương do vi phạm thời gian báo trước là 12.980.769 đồng.
- + Tiền phép năm từ tháng 10/2011 đến tháng 06/2017: 19.038.462 đồng.
- + Trả tiền trợ cấp thai sản theo chế độ thai sản: 46.147.500 đồng.
- + Đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN và chốt sổ Bảo hiểm xã hội cho bà đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

Hiện bà đang giữ của công ty một USB chữ ký số của công ty, một CPU và các chứng từ, sổ sách năm 2013 của Công ty (kèm bản liệt kê). bà sẽ hoàn trả lại cho Công ty khi công ty trả các khoản tiền trên cho bà.

**Bị đơn – Công ty PT trình bày:*

Bà Lan A làm việc tại Công ty PT (sau này gọi là Công ty PT) theo hợp đồng lao động là 12 tháng (từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012). Sau đó bà Lan A xác định thời hạn tiếp tục làm việc tại Công ty với chức vụ kế toán trưởng và hưởng mức lương thực trả là 5.000.000 đồng/tháng.

Ngày 19/11/2013 bà Lan A tự lập phiếu tính tiền lương từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/11/2013 và tiền trợ cấp thôi việc. Thời gian tính trợ cấp thôi việc là từ tháng 09/2011 đến tháng 11/2013. Số tiền trợ cấp thôi việc là 01 tháng lương (trên cơ sở tiền lương là 7.500.000 đồng/tháng). Sau khi trừ các khoản tạm ứng thì số tiền tổng cộng là 49.930.788 đồng.

Ngày 25/11/2013, bà Lan A báo với ông Lê Trung H (chồng của bà Nguyễn Thị Thu H – Giám đốc Công ty) là bà Lan A nghỉ việc và đưa phiếu tính tiền lương do bà Lan A lập ngày 19/11/2013 cho ông H ký.

Từ ngày 26/11/2013 trở đi bà Lan A không đến Công ty làm việc. Công ty đã nhiều lần yêu cầu bà Lan A đến Công ty làm việc nhưng bà Lan A không đến.

Từ tháng 11/2013 đến tháng 08/2014, bà Lan A tự khai báo đóng bảo hiểm xã hội. Tháng 08/2014, khi Công ty thay đổi chữ ký số khác thì bà Lan A không còn khai báo bảo hiểm xã hội được nữa.

Công ty đã nhiều lần yêu cầu bà Lan A giao trả cho Công ty nhưng tài liệu của Công ty mà bà Lan A giữ, nhưng bà Lan A không trả. Ngày 28/5/2014 bà Lan A còn gửi email buộc Công ty phải trả tiền cho bà, nếu nhận đủ tiền bà Lan A mới giao trả lại những vật đang giữ cho Công ty. Bà Lan A còn gửi giấy khai sinh của con (sinh ngày 16/02/2014) đến Công ty yêu cầu giải quyết tiền thai sản cho bà.

Do Công ty gặp khó trong kinh doanh nên nợ tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 01/2013 đến tháng 5/2015. Tháng 5/2015 Công ty trả hết nợ bảo hiểm xã hội. Việc đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản một lần trên tổng số tiền do cơ quan bảo hiểm xã hội thông báo, Công ty không kiểm tra chi tiết các khoản tiền phải đóng của từng người.

Công ty không cho bà Lan A nghỉ việc mà bà Lan A tự ý nghỉ việc kể từ ngày 26/11/2013. Công ty đưa ra yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc bà Lan A phải trả cho các Công ty các khoản tiền như sau:

- Tiền lương 45 ngày không báo trước số tiền là 7.500.000 đồng.
- Bồi thường $\frac{1}{2}$ tháng tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, số tiền là 2.500.000 đồng.

- Theo bảng lương chi tiết của nhân viên ngày 19/11/2013 thì Công ty còn nợ bà Lan A sau khi trừ đi các khoản tạm ứng là: 49.930.788 đồng – 7.500.000 đồng (tiền 01 tháng trợ cấp thôi việc, do bà Lan A nghỉ việc không báo trước theo quy định của pháp luật nên không được hưởng trợ cấp thôi việc) – 27.500.000 đồng (chênh lệch tiền lương 2.5000.000 đồng/tháng x 11 tháng) = 14.930.788 đồng. Do Công ty đã chuyển trả nhầm cho bà Lan A số tiền là 44.500.000 đồng và bà Lan A đã nhận đủ số tiền này. Do đó bà Lan A phải trả lại cho Công ty số tiền là 44.500.000 đồng – 14.930.788 đồng = 29.569.212 đồng.

- Trả 20% tiền bảo hiểm xã hội cho bà Lan A tự kê tiền lương khai báo đóng bảo hiểm xã hội không đúng với hợp đồng lao động, tự khai đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian bà Lan A đã nghỉ việc, khiến cho Công ty phải đóng bảo hiểm cao hơn so với tiền phải đóng theo quy định của pháp luật. Theo văn bản xác nhận quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của bà Lan A của Bảo hiểm xã hội quận T như sau:

Từ tháng 07/2013 đến tháng 12/2013 lương 7.050.000 đồng/tháng.

Từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2014 lương 7.520.000 đồng/tháng.

Như vậy, bà Lan A phải trả:

+ Tiền chênh lệch đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 07/2013 đến tháng 11/2013 (05 tháng) là: $(7.500.000 \text{ đồng/tháng} - 5.000.000 \text{ đồng/tháng}) \times 05 \text{ tháng} \times 20\% = 2.050.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền bảo hiểm xã hội tháng 12/2013 là: $7.050.000 \text{ đồng} \times 20\% = 1.410.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền đóng bảo hiểm xã hội tháng 01/2014 là: $7.520.000 \text{ đồng} \times 20\% = 1.504.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng số tiền bà Lan A phải trả cho Công ty PT là: $7.500.000 \text{ đồng} + 2.500.000 \text{ đồng} + 29.569.212 \text{ đồng} + 2.050.000 \text{ đồng} + 1.410.000 \text{ đồng} + 1.504.000 \text{ đồng} = 44.533.212 \text{ đồng}$.

- Trả lại cho Công ty các tài sản gồm có:

+ Máy vi tính: 01 CPU máy tính hiệu P: Trị giá 12.000.000 đồng; phần cứng CPU trị giá 7.000.000 đồng; phần mềm kế toán Vietbird trị giá 3.000.000 đồng; phần mềm Taxonline trị giá 2.500.000 đồng; USB chữ ký số của giám đốc hiệu Token TS24 trị giá 2.600.000 đồng.

+ Chứng từ của Công ty năm 2013 gồm có: Sổ nhật ký (nhật ký chung, nhật ký thu – chi tiền, nhật ký mua – bán hàng); sổ cái các tài khoản; 01 quyển hóa đơn đầu ra quyển số 03 từ số 100 – 150; hợp đồng lao động của 06 nhân viên và 50 công nhân.

+ Toàn bộ chứng từ thuế, hóa đơn, bảo hiểm xã hội, hợp đồng lao động của Công ty năm 2013: Sổ nhật ký; sổ cái các tài khoản; hợp đồng lao động; bảng chấm công và bảng lương; phiếu nhập kho – Phiếu xuất kho; phiếu thu – Phiếu chi; hồ sơ báo cáo thuế; chứng từ gốc hóa đơn đầu vào; 01 quyển hóa đơn đầu ra quyển số 03 từ 100-150; hợp đồng lao động của 06 nhân viên và 50 công nhân.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là BHXH quận T có ông Phạm Nguyễn L là Giám đốc đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N, nay tiếp tục ủy quyền cho bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1987- là nhân viên phòng thu BHXH quận T (theo giấy ủy quyền số 331/UQ – BHXH ngày 08/06/2017) trình bày:*

Công ty PT tham gia BHXH với mã đơn vị TW2580 có đăng ký tham gia BHXH cho bà Nguyễn Thị Lan A số sổ BH 7908290459 từ tháng 10/2011 đến tháng 10/2015, được giải quyết các chế độ ốm đau và thai sản với tổng cộng số tiền là: 46.435.961 đồng cụ thể:

- Ốm ngắn ngày từ 17/10/2012 – 18/10/2012 là 2288.462 đồng
- Khám thai từ 06/12/2013 – 06/12/2013 là 258.013 đồng
- Khám thai từ 03/01/2014 – 03/01/2014 là 271.154 đồng
- Khám thai từ 12/02/2014 – 12/02/2014 là 274.167 đồng
- Khám từ 24/01/2014 – 24/01/2014 là 274.167 đồng
- Sinh con từ 15/02/2014 – 14/08/2014 là 45.069.998 đồng.

BHXH chỉ có thể tính riêng số tiền phải đóng BHXH cho bà Lan A sau khi có quyết định của Tòa án.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 21/2017/LĐ – ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ:

- Điểm a, khoản 1 Điều 32; điểm c, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 184; Điều 227; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (có hiệu lực ngày 01/7/2016).

- Khoản 3 Điều 36 Bộ luật lao Động đã được sửa đổi bổ sung;

- Điều 31; Điều 34 Luật BHXH;

- Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị định 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

- Pháp lệnh số 10/CP ngày 12/6/2009 của Chính phủ quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A.

- Buộc Công ty PT có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Lan A số tiền 66.865.961 đồng (sáu mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi một đồng) bao gồm các khoản như sau :

+ Tiền lương còn thiếu tính đến ngày 30/11/2013 là 5.430.000 đồng.

+ Tiền lương những tháng làm thêm còn nợ từ tháng 12/2013 và tháng 01,02,03/2014 với mức lương 5.000.000 đồng/1 tháng, tổng cộng là 15.000.000 đồng.

+ Tiền trợ cấp thai sản theo chế độ thai sản là: 46.435.961 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị Lan A giao lại sổ Bảo hiểm xã hội cho Công ty PT và Công ty PT có trách nhiệm liên hệ với Bảo hiểm xã hội quận T hoàn tất việc trích nộp các khoản tiền để chốt sổ bảo hiểm cho bà Lan A đến tháng 11/2013.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A về các yêu cầu như: Trợ cấp thôi việc (từ tháng 10/2011 đến tháng 06/2017) tiền lương những ngày không được làm việc (từ ngày 15/8/2014 đến tháng 06/2017), bồi thường 2 tháng tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật; bồi thường 45 ngày tiền lương do vi phạm thời gian báo trước, tiền phép năm (từ tháng 10/2011 đến tháng 06/2017), tiền BHXH, BHYT và chốt sổ BHXH tính đến ngày xét xử.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty PT.

- Buộc bà Nguyễn Thị Lan A có trách nhiệm giao lại toàn bộ tài liệu, thiết bị được liệt kê cho Công ty PT như sau:

STT	TÊN HỒ SƠ	FILE GIẤY	FILE TRÊN MÁY	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
I	HỒ SƠ GỐC				
1	Chứng từ gốc - Hoá đơn, chứng từ đầu vào 2013	x		02 quyển	Bảng kê đính kèm
2	Chứng từ gốc - Hoá đơn, chứng từ đầu vào 2014			04 Hóa đơn	00874158 - 13/01/14 0013104 - 16/01/14, 0019935 - 04/01/14, 0006506 - 08/01/14
3	Sổ phụ ngân hàng (VCB + OCB+ACB+MB)	x		01 bộ	
4	Báo cáo lao động			01 quyển	Năm 2011 + 2012 + 2013
4.1	Báo cáo tăng - giảm lao động	X	X		
4.2	Thang lương, bảng lương	X	X		
5	Hồ sơ BHXH, BHYT			01 quyển	Năm 2011 + 2012 + 2013
5.1	Sổ BHXH + Tờ rời + Hồ sơ chốt sổ BHXH			05 sổ	Võ Văn T (791130xxxx), Phan Xuân K (419900xxxx), Lê K (791143xxx), Ngô Thành T (791130xxxx), Lý Hoài Đ (791233xxxx),
5.2	Hồ sơ tăng - giảm lao động tham gia BHXH, BHYT	X	X		
5.3	Hồ sơ điều chỉnh mức lương đóng BHXH, BHYT	X	X		
5.4	Hồ sơ chế độ ốm đau, thai sản	X	X		
5.5	Thông báo quý	X			
6	Hoá đơn giá trị gia tăng đầu ra	X		02 quyển	100 số hóa đơn: Từ số 0000051 đến số 0000150

7	Thiết bị chữ ký số (USB SAFECERT)			01	USB
8	CPU máy tính			01	chứa đầy đủ dữ liệu kế toán các năm 2011, 2012, 2013, quý I năm 2014, CPU hoạt động bình thường
III.	BÁO CÁO THUẾ + SỔ SÁCH KẾ TOÁN năm 2013				
1	Hồ sơ báo cáo thuế		x		Khai báo qua mạng, lưu trên CPU máy tính
1.1	Tờ khai thuế GTGT + bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ bán ra, mua vào		x		//
1.2	Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý + Quyết toán thuế TNDN năm		x		//
	- Tờ khai khấu trừ thuế TNCN quý + Quyết toán thuế TNCN năm		x		//
	- Hồ sơ giảm trừ gia cảnh + Ủy quyền quyết toán thuế TNCN		x		//
1.3	Báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn quý		x		//
1.4	Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế		x		//
2	Bảng chấm công & Bảng lương khai báo thuế	x	x	01 bộ	đóng thành 01 quyển
3	Hồ sơ lao động: Hợp đồng lao động & Bản cam kết (23/CK-TNCN) + Chứng minh nhân dân			01 bộ	đóng thành 01 quyển
4	Sổ nhật ký	x	x	01 quyển	Theo năm (gồm nhiều nhật ký nhỏ)
4.1	Nhật ký chung	x	x		Theo năm

4.2	Nhật ký thu tiền	x	x		Theo năm
4.3	Nhật ký chi tiền	x	x		Theo năm
4.4	Nhật ký mua hàng	x	x		Theo năm
4.5	Nhật ký bán hàng	x	x		Theo năm
5	Sổ cái các tài khoản kế toán	x	x	01 quyền	Các tài khoản phát sinh trong năm 2013
6	Báo cáo nhập xuất tồn kho	x	x	01 quyền	Theo năm
7	Phiếu thu tiền	x	x	01 quyền	Theo năm
8	Phiếu chi tiền	x	x	02 quyền	Theo năm
9	Phiếu nhập kho	x	x	01 quyền	Theo năm
10	Phiếu xuất kho	x	x	01 quyền	Theo năm

5. Không chấp nhận yêu cầu đòi số tiền 44.533.212 đồng của Công ty PT đối với bà Nguyễn Thị Lan A.

Thời gian thi hành: Ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thực hiện tại cơ quan Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn Công ty PT phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 1.335.996 đ và trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 2.005.978 đ, tổng cộng là: 3.341.974 đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty PT đã nộp theo biên lai số 0025482 ngày 14/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, do đó Công ty PT còn phải nộp tiếp số tiền 2.267.476 đ.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 6 năm 2017, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Lan A nộp đơn kháng cáo một phần mục 1, toàn bộ mục 2, toàn bộ mục 3 của bản án lao động sơ thẩm số 21/2017/LĐ – ST ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, cho rằng Tòa án nhân dân quận T không xem xét và đánh giá không đúng và đầy đủ các chứng cứ nguyên đơn đưa ra. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Lan A không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn - Công ty PT không rút yêu cầu phản tố.

Người kháng cáo - bà Nguyễn Thị Lan A rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với các phần sau: Buộc Công ty PT trả tiền lương còn thiếu tính đến ngày 30/11/2013 là 5.430.000 đồng và tiền trợ cấp thai sản theo chế độ thai sản là 46.435.961 đồng. Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty PT bồi thường cho bà Lan A do Công ty PT đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật tổng cộng là 350.769.231 đồng bao gồm các khoản sau:

- Tiền lương từ tháng 12/2013 đến tháng 03/2014 : 7.500.000 đồng x 4 tháng = 30.000.000 đồng.
- Tiền trợ cấp thôi việc tháng 12/2013 đến tháng 6/2017 : 15.000.000 đồng.
- Tiền lương những ngày không được làm việc từ ngày 15/08/2014 đến tháng 6/2017: 258.750.000 đồng.
- Bồi thường 02 tháng tiền lương về việc chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật: 15.000.000 đồng.
- Bồi thường 45 ngày tiền lương do vi phạm thời gian báo trước là 12.980.769 đồng.
- Tiền phép năm từ tháng 10/2011 đến tháng 06/2017: 19.038.462 đồng.

Ngoài ra, bà Lan A không muốn trở lại làm việc cho Công ty PT nên yêu cầu Tòa án buộc Công ty PT nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN và chốt sổ Bảo hiểm xã hội cho bà đến 6/2017.

Về căn cứ cho việc kháng cáo, bà Lan A trình bày: Tháng 11/2013, giữa bà và Công ty PT có thỏa thuận miệng về việc bà Lan A nghỉ việc, bà Lan A có lập bảng chi tiết tiền lương tính đến ngày 30/11/2013 về việc Công ty nợ lương của bà Anh là 49.930.788 đồng. Việc lập bảng lương này không phải chỉ lập riêng cho bà mà bà lập cho toàn thể nhân viên Công ty. Sau đó, do Công ty không muốn tuyển thêm người nên đã đề nghị bà tiếp tục làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm lần 2 phía Công ty PT cũng xác định là Công ty không đơn phương chấm dứt hợp đồng với bà. Bà Lan A tiếp tục làm công việc kế toán cho Công ty

PT (cho đem giấy tờ sổ sách về nhà làm không phải đến Công ty) nên bà chỉ giao lại cho Công ty PT hồ sơ của năm 2011 và 2012, giữ lại hồ sơ năm 2013. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định việc bà giao trả hồ sơ cho Công ty PT là căn cứ chứng minh việc chấm dứt hợp đồng lao động giữa bà và Công ty PT là không chính xác. Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào phiếu chi số 55 ngày 30/12/2013 cho rằng tiền lương làm thêm tháng 12/2013 và tháng 1, 2, 3/2014 của bà là 5.000.000 đồng/tháng và xác định bà đã nhận lương làm thêm tháng 12/2013 (theo phiếu chi số 55) là không có căn cứ bởi vì phiếu chi số 55 ngày 30/12/2013 (5.000.000 đồng) là một phần trong số tiền 44.500.000 đồng mà Công ty PT đã thanh toán nợ lương cho bà. Ngoài ra trong quá trình xét xử vụ án, Công ty PT cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm 03 quyết định: Quyết định cho thôi việc số 01/2013/QĐ-PT ngày 01/12/2013, Quyết định Số 02/2013/QĐ-PT ngày 02/12/2013 v/v thu hồi Quyết định số 01/2013/QĐ-PT ngày 01/12/2013 và Quyết định cho thôi việc số 01/2013/QĐ-PT ngày 31/12/2013. Cả 03 quyết định này bà không biết, Công ty PT không giao cho bà các quyết định này và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không xem xét Quyết định số 01/2013/QĐ-PT ngày 31/12/2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/9/2017 và tại bản trình bày gửi tòa án ngày 10/11/2017 người đại diện hợp pháp của Công ty PT - bà Dương Trần Diễm T trình bày: Công ty PT không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Lan A. Bà Lan A nghỉ thai sản tháng 02 và 3/2014 đã được hưởng lương trợ cấp thai sản nên việc Tòa cấp sơ thẩm buộc Công ty PT trả tiền lương làm thêm dịch vụ kế toán tại nhà cho bà Lan A số tiền 10.000.000 đồng tháng 02,3/2014 là không có căn cứ. Các vấn đề khác của vụ án Công ty PT không trình bày gì thêm so với lời trình bày trong quá trình xét xử tại cấp sơ thẩm.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn chấp hành đúng quy định quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan A: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Lan A và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan A trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án được mở vào lúc 8 giờ ngày 26/10/2017 và 8 giờ 00 ngày 17/11/2017. Bà Dương Trần Diễm T (người đại diện hợp pháp của Công ty PT) trong vụ án đã được thông báo về thời gian và địa điểm xét xử vụ án nêu trên nhưng đều vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bảo hiểm xã hội quận T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Ngày 12/10/2011, bà Lan A và Công ty PT ký Hợp đồng lao động số 10/2011/PT với thời hạn hợp đồng là 01 năm. Sau đó đến ngày 31/12/2012 giữa hai bên ký lại hợp đồng không xác định thời hạn số 002/2013/HDLĐBH với mức lương là 5.000.000 đồng, chức vụ là kế toán trưởng. Ngày 01/7/2013 Công ty ra quyết định điều chỉnh lương cho bà Lan A là 7.520.000 đồng, tuy nhiên bà Lan A xác nhận trên thực tế lương thực nhận là 7.500.000 đồng/tháng và tại Bảng chi tiết tiền lương nhân viên từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/11/2013, ông Lê Trung H - đại diện Công ty PT cũng đã ký xác nhận mức lương này.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm lần 1, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày không thống nhất, mâu thuẫn nhau. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tháng 11/2013 bà Lan A xin nghỉ việc (nói miệng) nên giữa Công ty PT và bà Lan A đã lập Bảng chi tiết tiền lương nhân viên từ 01/01/2013 đến ngày 30/11/2013 trong đó thể hiện Công ty PT còn nợ lương của bà Lan A là 49.930.788 đồng (trong đó có một tháng lương trợ cấp thôi việc là 7.500.000 đồng). Sau đó Công ty PT đã trả lương cho bà Lan A nhưng hiện còn nợ tiền lương của bà Lan A là 5.430.000 đồng. Giữa bà Lan A và Công ty PT đã bàn giao sổ sách năm 2011, năm 2012. Ngày 01/12/2013, Công ty PT đã ra quyết định số 01/2013/QĐ-PT cho bà Lan A nghỉ việc với lý do bà Lan A xin nghỉ việc. Ngày 02/12/2013, Công ty PT ban hành Quyết định số 02/2013/QĐTH-PT về việc thu hồi Quyết định số 01/2013/QĐ-PT ngày 01/12/2013 với lý do Quyết định cho thôi việc số 01/2013/QĐPT ngày 01/12/2013 là không có giá trị pháp lý vì đó là ngày chủ nhật Công ty không làm việc. Lý do này không thể hiện việc Công ty PT từ chối yêu cầu nghỉ việc bằng miệng của bà Lan A mà xét về ý chí chủ quan Công ty PT và bà Lan A vẫn tiếp tục muốn chấm dứt hợp đồng lao động thể hiện ở việc giữa hai bên sau đó đã tiến hành giao nhận tiền lương còn thiếu và tiền trợ cấp thôi việc cho bà Lan A là 7.500.000 đồng.

Bà Lan A cho rằng cấp sơ thẩm đã không xem xét Quyết định số 01/2013/QĐ-PT ngày 31/12/2013 về việc cho bà Lan A nghỉ việc, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quyết định nêu trên về nội dung, số quyết định không khác gì so với Quyết định số 01/2013/QĐ-PT ngày 01/12/2013, chỉ khác ngày ban hành là

ngày 31/12/2013. Theo lời trình bày của Công ty PT thì Quyết định này do nhân viên soạn thảo, giám đốc ký không đề ý ngày phát hành, thực tế ngày đúng là ngày 01/12/2013 vì nội dung như nhau. Mặt khác tại cấp sơ thẩm bà Lan A cũng không yêu cầu hủy quyết định này và không làm thay đổi về bản chất sự việc là giữa bà Lan A và Công ty PT đã thống nhất chấm dứt hợp đồng lao động, nên lời trình bày của bà Lan A không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc chấm dứt hợp đồng lao động giữa bà Lan A và Công ty PT là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật lao động năm 2012. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Lan A về việc yêu cầu Công ty PT trả cho bà Lan A các khoản tiền sau: Tiền trợ cấp thôi việc tháng 12/2013 đến tháng 01/2017: 13.125.000 đồng, tiền lương những ngày không được làm việc từ ngày 15/08/2014 đến tháng 6/2017: 258.750.000 đồng, bồi thường 02 tháng tiền lương về việc chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật: 15.000.000 đồng, bồi thường 45 ngày tiền lương do vi phạm thời gian báo trước là 12.980.769 đồng, tiền phép năm từ tháng 10/2011 đến tháng 06/2017: 19.038.462 đồng; đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà Lan A đến ngày 08/6/2017 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lan A đối với những yêu cầu trên.

* Đối với yêu cầu của bà Lan A về việc trả tiền lương từ tháng 12/2013 đến tháng 03/2014: $7.500.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

Bà Lan A cho rằng sau khi hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, do Công ty PT không muốn tuyển thêm nhân viên kế toán nên Công ty đã đề nghị bà Lan A tiếp tục công việc kế toán và Công ty đồng ý cho bà mang hồ sơ sổ sách kế toán về nhà làm, lương hai bên không thỏa thuận nhưng theo bà là mức lương 7.500.000 đồng/tháng vì công việc của bà vẫn như cũ, bà đã làm được 4 tháng (tháng 12/2013, tháng 1,2,3/2014) nhưng Công ty PT không trả lương cho bà. Người đại diện hợp pháp của Công ty PT trong quá trình xét xử vụ án có những lời khai không thống nhất và mâu thuẫn nhau: Khi thì khai do Công ty PT muốn tạo điều kiện cho bà Lan A có thu nhập nên đồng ý cho bà Lan A đem sổ sách kê khai thuế làm dịch vụ tại nhà từ tháng 12/2013 và tháng 1,2,3/2014, việc thỏa thuận làm thêm không lập biên bản, chỉ thỏa thuận miệng, hai bên không thỏa thuận mức lương làm thêm; khi thì khai Công ty không cho bà Anh làm kế toán tại nhà mà do bà Lan A giữ chữ ký số nên buộc phải đưa giấy tờ sổ sách cho bà anh khai báo thuế và bảo hiểm xã hội. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của hai bên, Hội đồng xét xử nhận thấy thực tế bà Lan A đã làm công việc kế toán cho Công ty PT tháng 12/2013; tháng 1, 2, 3/2014. Khi bà Lan A làm công việc này hai bên không ký hợp đồng lao động mới và cũng không thỏa thuận về mức lương bà Lan A được hưởng. Bà Lan A không thể làm công việc kế toán tại nhà nếu như Công ty PT không giao chứng từ sổ sách cho bà Lan A. Do đó Công ty PT phải có nghĩa vụ trả tiền lương cho bà Lan A các tháng 12/2013 và tháng 1, 2, 3/2014. Do hai bên không

thỏa thuận mức lương bà Lan A được hưởng, bà Lan A đã làm công việc kế toán tại nhà, công việc của bà vẫn như trong hợp đồng lao động trước đây, chỉ khác là thay vì có mặt ở Công ty ngày 8 tiếng thì bà làm công việc kế toán tại nhà do đó để bảo vệ quyền lợi cho người lao động, Hội đồng xét xử xét thấy mức lương 7.500.000 đồng (như hợp đồng lao động cũ) là phù hợp. Tòa cấp sơ thẩm căn cứ phiếu chi số 55 ngày 30/12/2013 (lý do chi: tạm ứng thanh toán tiền lương) để cho rằng Công ty PT đã trả lương tháng 12/2013 cho bà Lan A là 5.000.000 đồng và xác định số tiền 5.000.000 đồng là tiền lương làm thêm của bà Lan A là không chính xác. Do đó Tòa cấp phúc thẩm sửa phần này của án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà Lan A đối với tranh chấp về tiền lương làm thêm từ tháng 12/2013 đến tháng 3/2014, xác định lương bà Lan A được hưởng lương làm kế toán tại nhà là 7.500.000 đồng/tháng và buộc Công ty PT phải trả cho bà Lan A tiền lương tháng 12/2013 và tháng 1, 2, 3/2014 là 30.000.000 đồng.

Công ty PT cho rằng bà Lan A đã được hưởng lương thai sản tháng 2, 3/2014 thì không được hưởng lương làm thêm tháng 2, 3/2014. Hội đồng xét xử nhận thấy tiền lương làm thêm của bà Lan A không liên quan đến tiền thai sản. Bà Lan A đã làm kế toán tại nhà cho Công ty PT thì bà có quyền được hưởng lương là phù hợp với quy định của pháp luật, do đó lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Công ty PT không có cơ sở xem xét.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của bà Lan A và giữ nguyên bản án sơ thẩm: Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lan A và sửa một phần bản án sơ thẩm. Do đó Không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí lao động sơ thẩm: Bà Lan A không phải chịu án phí lao động sơ thẩm.

Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lan A nên sửa án phí lao động sơ thẩm đối với Công ty PT. Công ty PT phải chịu án phí lao động sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí lao động phúc thẩm: Bà Lan A không phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 36 của Bộ luật lao động năm 2012;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan A, sửa một phần bản án lao động sơ thẩm số 21/2017/LĐ – ST ngày 08/6/2017 của Tòa án nhân dân quận T, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan A.

- Buộc Công ty PT có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Lan A số tiền 81.865.961đ (tám mươi một triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi một đồng) bao gồm các khoản như sau:

+ Tiền lương còn thiếu tính đến ngày 30/11/2013 là 5.430.000 đồng.

+ Tiền lương những tháng làm thêm còn nợ tháng 12/2013 và tháng 01, 02, 03/2014 với mức lương 7.500.000 đồng/1 tháng, tổng cộng là 30.000.000 đồng.

+ Tiền trợ cấp thai sản theo chế độ thai sản là: 46.435.961 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị Lan A có nghĩa vụ giao lại sổ Bảo hiểm xã hội cho Công ty PT và Công ty PT có trách nhiệm liên hệ với Bảo hiểm xã hội quận T hoàn tất việc chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà Nguyễn Thị Lan A đến tháng 11/2013 và giao lại sổ Bảo hiểm xã hội cho bà Nguyễn Thị Lan A sau khi chốt xong sổ Bảo hiểm xã hội.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lan A về các yêu cầu như: Trợ cấp thôi việc (từ tháng 10/2013 đến tháng 6/2017) tiền lương những ngày không được làm việc (từ ngày 15/8/2014 đến tháng 6/2017), bồi thường 2 tháng tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật; bồi thường 45 ngày tiền lương do vi phạm thời gian báo trước, tiền phép năm (từ tháng 10/2011 đến tháng 06/2017), tiền BHXH, BHYT và chốt sổ BHXH tính đến ngày 6/2017.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty PT.

- Buộc bà Nguyễn Thị Lan A có trách nhiệm giao lại toàn bộ tài liệu, thiết bị được liệt kê cho Công ty PT như sau:

STT	TÊN HỒ SƠ	FILE GIẤY	FILE TRÊN MÁY	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
I	HỒ SƠ GỐC				
1	Chứng từ gốc - Hoá đơn, chứng từ đầu vào 2013	x		02 quyển	Bảng kê đính kèm
2	Chứng từ gốc - Hoá đơn, chứng từ đầu vào 2014			04 Hóa đơn	00874158 - 13/01/14 0013104 - 16/01/14, 0019935 - 04/01/14, 0006506 - 08/01/14

3	Sổ phụ ngân hàng (VCB + OCB+ACB+MB)	x		01 bộ	
4	Báo cáo lao động			01 quyển	Năm 2011 + 2012 + 2013
4.1	Báo cáo tăng - giảm lao động	X	X		
4.2	Thang lương, bảng lương	X	X		
5	Hồ sơ BHXH, BHYT			01 quyển	Năm 2011 + 2012 + 2013
5.1	Sổ BHXH + Tờ rời + Hồ sơ chốt sổ BHXH			05 sổ	Võ Văn T (791130xxxx), Phan Xuân K (419900xxxx), Lê K (791143xxxx), Ngô Thành T (791130xxxx), Lý Hoài Đ (791233xxxx),
5.2	Hồ sơ tăng - giảm lao động tham gia BHXH, BHYT	X	X		
5.3	Hồ sơ điều chỉnh mức lương đóng BHXH, BHYT	X	X		
5.4	Hồ sơ chế độ ốm đau, thai sản	X	X		
5.5	Thông báo quý	X			
6	Hoá đơn giá trị gia tăng đầu ra	X		02 quyển	100 số hóa đơn: Từ số 0000051 đến số 0000150
7	Thiết bị chữ ký số (USB SAFECERT)			01	USB
8	CPU máy tính			01	chứa đầy đủ dữ liệu kế toán các năm 2011, 2012, 2013, quý I năm 2014, CPU hoạt động bình thường
II.	BÁO CÁO THUẾ + SỔ SÁCH KẾ TOÁN năm 2013				

1	Hồ sơ báo cáo thuế		x			Khai báo qua mạng, lưu trên CPU máy tính
1.1	Tờ khai thuế GTGT + bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ bán ra, mua vào		x			//
1.2	Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý + Quyết toán thuế TNDN năm		x			//
	- Tờ khai khấu trừ thuế TNCN quý + Quyết toán thuế TNCN năm		x			//
	- Hồ sơ giảm trừ gia cảnh + Ủy quyền quyết toán thuế TNCN		x			//
1.3	Báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn quý		x			//
1.4	Tờ khai điều chỉnh đăng ký thuế		x			//
2	Bảng chấm công & Bảng lương khai báo thuế	x	x	01 bộ		đóng thành 01 quyển
3	Hồ sơ lao động: Hợp đồng lao động & Bản cam kết (23/CK-TNCN) + Chứng minh nhân dân			01 bộ		đóng thành 01 quyển
4	Sổ nhật ký	x	x	01 quyển		Theo năm (gồm nhiều nhật ký nhỏ)
4.1	Nhật ký chung	x	x			Theo năm
4.2	Nhật ký thu tiền	x	x			Theo năm
4.3	Nhật ký chi tiền	x	x			Theo năm
4.4	Nhật ký mua hàng	x	x			Theo năm
4.5	Nhật ký bán hàng	x	x			Theo năm
5	Sổ cái các tài khoản kế toán	x	x	01 quyển		Các tài khoản phát sinh trong năm 2013
6	Báo cáo nhập xuất tồn kho	x	x	01 quyển		Theo năm
7	Phiếu thu tiền	x	x	01 quyển		Theo năm
8	Phiếu chi tiền	x	x	02 quyển		Theo năm

9	Phiếu nhập kho	x	x	01 quyển	Theo năm
10	Phiếu xuất kho	x	x	01 quyển	Theo năm

5. Không chấp nhận yêu cầu đòi số tiền 44.533.212 đồng của Công ty PT đối với bà Nguyễn Thị Lan A.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Về án phí:

- Án phí lao động sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Lan A được miễn án phí lao động sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Công ty PT phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 1.335.996 đồng và trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 2.455.989 đồng, tổng cộng là 3.791.985 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty PT đã nộp là 1.074.495 đồng theo Biên lai số 0025482 ngày 14/10/2016 của Chi cục thi hành án quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty PT còn phải nộp số tiền án phí lao động sơ thẩm là 2.717.490 (hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm chín mươi) đồng.

- Án phí lao động phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Lan A được miễn án phí lao động phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các đương sự thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận T, TP.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu.

Nguyễn Thị Thoa